

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8 - 9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Đào Xuân Tứ	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIẾN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số : 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.589.767.760	228.183.671.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.106.016.471	87.355.784.080
1. Tiền	111	V.01	13.106.016.471	87.355.784.080
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	11.835.000	13.383.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(120.765.000)	(119.217.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.485.496.236	90.236.923.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	81.805.094.957	62.357.411.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	63.178.533.864	18.033.191.797
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	22.802.616.861	16.836.749.820
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.424.732.790)	(7.051.278.934)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.983.343	60.849.474
IV. Hàng tồn kho	140		57.951.031.847	48.314.918.437
1. Hàng tồn kho	141	V.06	57.951.031.847	48.314.918.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.035.388.206	2.262.662.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	4.035.388.205	2.160.773.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	45.365.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	0	56.523.669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.233.590.055	111.610.146.661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		64.795.378.902	71.011.957.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.666.191.188	70.838.624.879
- Nguyên giá	222		170.111.626.602	164.609.599.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.445.435.414)	(93.770.974.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	129.187.714	173.332.575
- Nguyên giá	228		476.338.943	476.338.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(347.151.229)	(303.006.368)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	10.009.530.698	776.841.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.009.530.698	776.841.691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	26.733.058.789	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(266.941.211)	(750.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.695.621.666	12.821.347.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	7.695.621.666	12.821.347.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.823.357.814	339.793.818.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.552.737.364	127.518.781.959
I. Nợ ngắn hạn	310		126.046.679.084	121.604.869.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.004.338.935	38.416.843.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	760.069.146	864.332.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	11.028.149.925	8.898.688.420
4. Phải trả người lao động	314		2.044.953.688	2.151.227.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.376.740.484	4.400.765.169
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	181.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.337.307.563	3.429.855.833
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	65.495.119.343	63.261.339.189
II. Nợ dài hạn	330		4.506.058.280	5.913.912.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	4.506.058.280	5.913.912.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.270.620.450	212.275.036.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	210.270.620.450	212.275.036.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.286.084	3.817.286.084
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.160.418.827	1.160.418.827
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		695.415.539	2.699.831.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		338.180.867	2.699.831.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		357.234.672	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.823.357.814	339.793.818.097

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	282.242.502.815	232.443.150.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	14.438.201.246	10.566.422.553
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		267.804.301.569	221.876.728.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	187.755.824.256	152.604.481.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80.048.477.313	69.272.247.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	410.507.041	19.894.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5.385.267.799	5.177.188.764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.116.778.588	5.075.371.764
8. Chi phí bán hàng	25		57.981.657.137	46.222.187.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.130.606.797	11.090.414.948
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.961.452.621	6.802.350.592
11. Thu nhập khác	31	VI.06	762.012.370	25.204.308.202
12. Chi phí khác	32	VI.07	243.412.242	28.161.278.937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		518.600.128	(2.956.970.735)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.480.052.749	3.845.379.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	550.619.153	3.690.645.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.929.433.596	154.734.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		96	12
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.480.052.749	3.845.379.857
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		20.316.820.238	23.867.873.800
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.718.605.625	13.381.865.527
- Các khoản dự phòng	03	3.891.943.066	2.511.539.391
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(410.507.041)	2.899.097.118
- Chi phí lãi vay	06	5.116.778.588	5.075.371.764
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	22.796.872.988	27.713.253.657
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(69.770.137.954)	(24.414.593.444)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(9.636.113.410)	(30.045.905.636)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.076.147.358)	10.343.655.651
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.251.111.427	5.209.898.745
- Tiền lãi vay đã trả	14	5.116.778.588	(5.111.176.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(2.161.552.400)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.572.198.924)	(1.484.407.924)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(58.389.834.644)	(19.950.827.470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (*)			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(14.734.716.080)	(12.670.130.537)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	0	19.170.807.710
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.507.041	19.894.494
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(14.324.209.039)	6.520.571.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (*)			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	79.597.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	199.792.561.363	195.756.782.217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(198.966.634.929)	(176.806.802.424)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.361.650.360)	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.535.723.926)	98.547.479.793
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(74.249.767.609)	85.117.223.990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.355.784.080	2.238.560.090
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.106.016.471	87.355.784.080

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội


Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA



PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	7.007.200	35,04%
Cộng		20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

12 - May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	1.763.124.036	1.145.291.548
- Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	11.310.600.968	86.177.383.056
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	8.780.477.303	3.565.302.927
+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	23.814.894	22.558.801
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	2.486.135.573	2.985.613.551
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - SGD	15.976.463	79.599.711.042
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3.196.735	3.196.735
+ Techcombank - CN Hà Nội	1.000.000	1.000.000
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	32.291.467	33.109.476
+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	11.757.087	12.285.618
+ HSBC_CN Hà Nội	139.891	139.891
+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	20.377.581	20.667.059
+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	16.908	16.908
Cộng	13.106.016.471	87.355.784.080

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	11.835.000	120.765.000	132.600.000	13.383.000	119.217.000
- Cổ phiếu	132.600.000	11.835.000	120.765.000	132.600.000	13.383.000	119.217.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>132.600.000</i>	<i>11.835.000</i>	<i>120.765.000</i>	<i>132.600.000</i>	<i>13.383.000</i>	<i>119.217.000</i>
b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	26.733.058.789	226.941.211	27.750.000.000	27.000.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Sữa tự Nhiên	27.000.000.000	26.733.058.789	226.941.211	27.000.000.000	27.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Hapro Thanh Hóa	0	0	0	750.000.000	0	750.000.000
Cộng	27.132.600.000	26.744.893.789	347.706.211	27.882.600.000	27.013.383.000	869.217.000

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

03. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.316.247.782	21.373.294.295
+ HKD Dương Thị Thanh Loan	1.072.868.823	1.072.868.823
+ HKDCT Phạm Thị Ngọc	1.332.686.616	1.292.965.439
+ HKDCT Nguyễn Văn Thành	1.001.284.658	1.035.146.744
+ Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.665.927.987	0
+ Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	16.874.380.005	0
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Công Nghệ Quảng cáo Minh Trường Thành	1.633.232.790	0
+ Các đối tượng khác	18.735.866.903	17.972.313.289
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.488.847.175	40.984.116.889
+ Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	6.397.200.800	14.756.230.628
+ Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	20.424.101.651	19.935.901.733
+ Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	8.118.043.721	4.758.983.525
+ Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.533.001.003
Cộng	81.805.094.957	62.357.411.184

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.348.534.562	6.923.192.495
+ Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	2.351.925.958	0
+ Đoàn Minh Tuấn	1.290.000.000	1.290.000.000
+ Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông đa phương tiện	2.093.600.000	0
+ Các đối tượng khác	10.613.008.604	5.633.192.495
b) Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	46.829.999.302	11.109.999.302
+ Công ty TNHH Việt Phát	45.920.000.000	10.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	909.999.302	909.999.302
Cộng	63.178.533.864	18.033.191.797

05. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
<i>a. Phải thu ngắn hạn khác</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	14.598.859.554	0	4.126.816.663	0
- Phải Thu khác	8.203.757.307	1.470.172.502	12.709.933.157	3.743.110.967
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam	0	0	4.665.927.987	2.332.963.994
- Công ty Tetra Pak Indo - China	2.889.979.798	0	1.692.292.463	0
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	410.146.973	410.146.973	410.146.973	410.146.973
- Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	3.730.180.377		4.130.180.377	0

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Phải thu các đối tượng khác	164.931.992	60.025.529	802.867.190	0
- Ký quỹ, ký cược	8.518.167	0	8.518.167	0
Cộng	22.802.616.861	1.470.172.502	16.836.749.820	3.743.110.967

06. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.565.859.522	0	22.192.683.866	0
- Công cụ, dụng cụ	12.328.891.208	0	8.594.057.310	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	113.624.248	0	0	0
- Thành phẩm	15.760.706.179	0	11.835.948.762	0
- Hàng hoá	8.181.950.691	0	5.685.618.300	0
- Hàng mua đang đi đường	0	0	6.610.200	0
Cộng	57.951.031.847	0	48.314.918.437	0

07. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	4.035.388.205		2.160.773.782	
- Chi phí sản xuất đồ POSM	169.440.029		923.653.345	
- Chi phí tổ chức sự kiện	2.039.391.588		37.012.500	
- Chi phí thuê máy, mua vật tư, thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên	1.750.327.301		962.127.782	
- Chi phí bảo hiểm	47.818.348		68.134.760	
- Chi phí khác	28.410.939		169.845.395	
b) Chi phí trả trước dài hạn	7.695.621.666		12.821.347.516	
- Chi phí marketing	2.418.490.991		6.957.140.176	
- Chi phí tử mát cho nhà phân phối mượn sử dụng	4.636.225.497		5.200.423.739	
- Bê tơ			600.000.000	
- Chi phí khác	640.905.178		63.783.601	
Cộng	11.731.009.871		14.982.121.298	

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>							
Số dư đầu năm	28.956.866.956	125.288.986.935	4.772.975.489	879.895.149	35.875.000	4.675.000.000	164.609.599.529
- Mua trong năm	903.133.455	3.686.223.618	735.200.000	177.470.000	0	0	5.502.027.073
Số dư cuối năm	29.860.000.411	128.975.210.553	5.508.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	170.111.626.602
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư đầu năm	21.072.891.211	66.854.974.588	4.648.600.465	790.575.053	14.350.000	389.583.333	93.770.974.650
- Khấu hao trong năm	1.820.976.134	9.243.732.272	167.941.682	45.052.360	7.174.992	389.583.324	11.674.460.764
Số dư cuối năm	22.893.867.345	76.098.706.860	4.816.542.147	835.627.413	21.524.992	779.166.657	105.445.435.414
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>							
- Tại ngày đầu năm	7.883.975.745	58.434.012.347	124.375.024	89.320.096	21.525.000	4.285.416.667	70.838.624.879
- Tại ngày cuối năm	6.966.133.066	52.876.503.693	691.633.342	221.737.736	14.350.008	3.895.833.343	64.666.191.188

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**09. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
Số dư cuối năm	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.672.368	264.834.000	14.500.000	303.006.368
- Khấu hao trong năm	3.246.867	40.897.994	0	44.144.861
Số dư cuối năm	26.919.235	305.731.994	14.500.000	347.151.229
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	9.740.575	163.592.000	0	173.332.575
- Tại ngày cuối năm	6.493.708	122.694.006	0	129.187.714

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	0	0	0	0
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	10.009.530.698	10.009.530.698	776.841.691	776.841.691
- Hệ thống chiếu phim 3D	0	0	90.150.000	90.150.000
- Chi phí hoán cải xe buýt IZZI BUS	0	0	155.200.000	155.200.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	73.350.000	73.350.000	73.350.000	73.350.000
- Sửa chữa hệ thống nước	458.141.691	458.141.691	458.141.691	458.141.691
- Mua sắm tài sản	9.478.039.007	9.478.039.007	0	0
Cộng	10.009.530.698	10.009.530.698	776.841.691	776.841.691

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***11. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	38.004.338.935	38.004.338.935	38.416.843.483	38.416.843.483
Công ty CP dịch vụ M & T	6.577.544.940	6.577.544.940	10.161.410.376	10.161.410.376
Nhập khẩu ô tô đồ chơi	1.379.636.000	1.379.636.000	0	0
Công ty CP Hoá Chất Á Châu	1.274.058.788	1.274.058.788	1.151.676.328	1.151.676.328
Cty cổ phần Cát An	1.698.315.000	1.698.315.000	940.439.602	940.439.602
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt	1.469.457.119	1.469.457.119	720.000	720.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Bao Bì Sài Gòn	1.648.001.389	1.648.001.389	384.342.461	384.342.461
Công ty cổ phần nhựa thực phẩm STD	2.381.231.600	2.381.231.600	1.312.740.000	1.312.740.000
HTX Công nghiệp Tiến Bộ	1.587.794.451	1.587.794.451	1.464.503.351	1.464.503.351
TETRA PAK SOUTHEAST ASIA PTE LTD	2.092.851.685	2.092.851.685	0	0
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	7.595.715.088	7.595.715.088	13.211.924.855	13.211.924.855
Cty TNHH Tân Thành Đồng	2.474.806.764	2.474.806.764	3.325.276.889	3.325.276.889
Các đối tượng khác	7.824.926.111	7.824.926.111	6.463.809.621	6.463.809.621
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	38.004.338.935	38.004.338.935	38.416.843.483	38.416.843.483
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***12. Người mua trả tiền trước****a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Oanh Tú

HKDCT Nguyễn Thị Phú

Công Ty CPĐT PT Thương Mại Và DV Kiên Minh

HKDCT Đào Thị Quyên

Công ty CPDV vệ sinh môi trường Đông Anh

Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải

Các đối tượng khác

b) Người mua trả tiền trước dài hạn**Cộng****c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	760.069.146	760.069.146	864.332.198	864.332.198
	0	0	54.522.057	54.522.057
	0	0	77.248.202	77.248.202
	0	0	280.462.421	280.462.421
	0	0	52.044.355	52.044.355
	0	0	162.299.462	162.299.462
	339.600.034	339.600.034	0	0
	420.469.112	420.469.112	237.755.701	237.755.701
	0	0	0	0
	760.069.146	760.069.146	864.332.198	864.332.198
	0	0	0	0

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.607.485.235	7.818.762.988	5.761.413.093	6.664.835.130
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	455.631.593	455.631.593	0
- Thuế nhập khẩu	0	137.963.600	137.963.600	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.562.592.895	550.619.153	500.000.000	1.613.212.048
- Thuế thu nhập cá nhân	2.357.895.261	934.088.924	1.200.000.000	2.091.984.185
- Thuế tài nguyên	1.424.100	35.494.800	31.583.100	5.335.800
- Thuế nhà đất	0	949.301.463	665.809.630	283.491.833
- Các loại thuế khác	369.290.929	33.953.854	33.953.854	369.290.929
Cộng	8.898.688.420	10.915.816.375	8.786.354.870	11.028.149.925
b) Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	56.523.669	0	56.523.669	0
Cộng	56.523.669	0	56.523.669	0

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả đại lý phân phối	828.419.265	2.444.679.850
- CP Vận tải phải trả	2.947.989.764	1.613.760.681
- CP Kiểm toán	250.000.000	250.000.000
- Phải trả khác	350.331.455	92.324.638
Cộng	4.376.740.484	4.400.765.169

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	91.411.019	91.411.019
+ Kinh phí công đoàn	109.988.824	108.439.711
+ Bảo hiểm xã hội	2.026.725.139	1.828.471.639
+ Bảo hiểm y tế	1.020.558.000	649.435.200
+ Bảo hiểm thất nghiệp	188.301.800	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	181.818.182
+ Phải trả thù lao HĐQT tháng 12	93.445.000	0
+ Phải trả phải nộp khác	806.877.781	570.280.082
Cộng	4.337.307.563	3.429.855.833

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***16. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay ngân hàng	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn VND	65.495.119.343	65.495.119.343	199.792.561.363	197.558.781.209	63.261.339.189	63.261.339.189
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (*)	28.602.113.758	28.602.113.758	86.586.994.701	72.935.272.317	14.950.391.374	14.950.391.374
- Ngân hàng ĐT và PT Tây Hà nội-PGD Quang Minh (**)	35.015.566.585	35.015.566.585	110.205.566.662	110.133.508.892	34.943.508.815	34.943.508.815
- Vay cá nhân	1.877.439.000	1.877.439.000	3.000.000.000	14.490.000.000	13.367.439.000	13.367.439.000
+ Hà Quang Tuấn	1.877.439.000	1.877.439.000	3.000.000.000	14.490.000.000	13.367.439.000	13.367.439.000
b) Vay dài hạn VND	4.506.058.280	4.506.058.280	0	1.407.853.720	5.913.912.000	5.913.912.000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (***)	4.506.058.280	4.506.058.280	0	1.407.853.720	5.913.912.000	5.913.912.000
Cộng	70.001.177.623	70.001.177.623	199.792.561.363	198.966.634.929	69.175.251.189	69.175.251.189

(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 09/10/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: Đến 30/04/2016. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

+ Máy rót sữa PAN 450 theo HĐ 02.10.05/HĐTC/SGD

+ Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiệt trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo 13.01.037818/HĐTC-SGD

+ 03 bồn ủ men 8000 lít, 3 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước theo 13.02.037818/HĐTC-SGD

+ Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bơm khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo 13.03.037818/HĐTC-SGD

+ Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo 14.02.037818/HĐTC-SGD

+ Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo 14.01.037818/HĐTC-SGD

(**): Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ngày 15/06/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: 12 tháng. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

a. Tài sản đảm bảo của bên thứ ba:

+ Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo HĐ thế chấp TS số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30/01/2015

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- + Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐ thế chấp số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22/08/2007
- + Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐ thế chấp TS số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007
- + Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15/10/2008
- + Nguyên vật liệu, thành phẩm... theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012
- + Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 03/01/2014
- + Xe ô tô Hyundai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/01/2014
- + Thế chấp 3 ô tô theo HDDTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/06/2014.

(***): Vay dài hạn Ngân hàng liên doanh Việt Nga theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD - SGD ngày 10/10/2014 với mục đích là đầu tư mua máy rót sữa. Thời hạn vay: 60 tháng; TS đảm bảo: Các TS đảm bảo theo HĐ tín dụng hạn mức 13.01.037818/HĐTD-SGD ngày 15/04/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***17. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	0	3.817.286.084	1.160.418.827	4.029.504.589	134.007.209.500
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000	4.597.500.000	0	0	0	79.597.500.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	154.734.562	154.734.562
- Giảm khác	0	0		0	(1.484.407.924)	(1.484.407.924)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	2.699.831.228	212.275.036.139
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.929.433.596	1.929.433.596
- Giảm khác	0	0	0	0	(3.933.849.284)	(3.933.849.284)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	695.415.539	210.270.620.450
Giảm khác:						
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		1.572.198.924				
Trả cổ tức		2.361.650.360				
Tổng		3.933.849.284				

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	75000000000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

c- Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.160.418.827	1.160.418.827
Cộng	4.977.704.911	4.977.704.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.242.502.815	232.443.150.920
Cộng	282.242.502.815	232.443.150.920
b) Doanh thu với các bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.161.709.154	
+ Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	23.895.915.328	
+ Công ty cp Sữa tự nhiên	1.116.545.380	
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	14.243.304.525	10.566.422.553
- Hàng bán bị trả lại	194.896.721	0
	14.438.201.246	10.566.422.553
03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	187.755.824.256	152.604.481.236
Cộng	187.755.824.256	152.604.481.236

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	410.507.041	19.894.494
Cộng	410.507.041	19.894.494
05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	5.116.778.588	5.075.371.764
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	268.489.211	101.817.000
Cộng	5.385.267.799	5.177.188.764
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ bán tài sản	0	24.856.545.455
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	181.818.182	204.218.185
- Thu nhập từ bán phế liệu	219.496.909	140.282.273
- Thu nhập khác	360.697.279	3.262.289
Cộng	762.012.370	25.204.308.202
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản	0	27.755.642.573
- Chi phí cho thuê tài sản	181.818.180	181.818.186
- Các khoản nộp phạt hành chính	4.134.908	205.945.273
- Chi phí khác	57.459.154	17.872.905
Cộng	243.412.242	28.161.278.937
08. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.480.052.749
Thu nhập miễn thuế		0
Chi phí không được trừ		22.761.584
Thu nhập chịu thuế		2.502.814.333
Lỗi kết chuyển		0
Thu nhập tính thuế		2.502.814.333
Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)		550.619.153

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	4.135.334.830
Tài sản ngắn hạn khác	Tài sản thiếu chờ xử lý	60.849.474
Vay và nợ ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	63.261.339.189
Vay và nợ dài hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.913.912.000
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.160.418.827

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Nội dung	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2015	Năm 2014
Ông Hà Quang Tuấn	Công ty trả lại tiền vay ngắn hạn	Tổng Giám đốc	14.490.000.000	0
	Công ty vay tiền		3.000.000.000	26.703.377.300
Công ty TNHH Việt Phát	Công ty nhận tiền ứng trước	Cùng chủ đầu tư	35.720.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Công ty phải thu tiền bán hàng	Cổ đông	4.577.880.069	601.523.076
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Công ty thu tiền bán hàng		12.936.909.897	601.523.076

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư (VND)	
		Cuối năm nay	Cuối năm trước
Vay ngắn hạn Ông Hà Quang Tuấn cho vay	Tổng Giám đốc	1.877.439.000	13.367.439.000

4. Công cụ tài chính

4.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	13.106.016.471	13.106.016.471
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	132.600.000	11.835.000
- Các khoản phải thu khách hàng	81.805.094.957	74.101.931.286
- Trả trước cho người bán	63.178.533.864	59.456.964.745
- Phải thu khác	22.802.616.861	22.802.616.861

4.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2015
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	70.001.177.623
- Phải trả người bán	38.004.338.935
- Người mua trả tiền trước	760.069.146
- Phải trả khác	4.337.307.563

4.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hoá nguyên liệu từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng với số lượng lớn và linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015


Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	38.104.699.775	-	38.104.699.775
- Người mua trả trước	760.069.146	-	760.069.146
- Phải trả khác	4.135.902.132	-	4.135.902.132
- Vay ngắn hạn	65.495.119.343	-	65.495.119.343
- Vay dài hạn	-	4.506.058.280	4.506.058.280


Lập ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM THỊ HÒA


PHẠM TÙNG LÂM


HÀ QUANG TUẤN